

Lưu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TNXP
ĐỊA CHỈ: 19 YERSIN, PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH, QUẬN 1
MÃ SỐ THUẾ: 0300691622

CHỖ CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:
	Ngày:
Chuyển: 27 -07- 2017	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(BESCO)

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
- 3. BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
- 5. TÌNH HÌNH THNV VỚI NGÂN SÁCH**

THÁNG 07 NĂM 2017

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NHẬN BÁO CÁO THỐNG KÊ
Ngày 27-07-2017
Dung

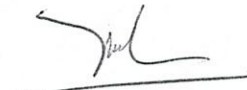
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người nhận: Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		840.832.737.965	835.901.796.218
I. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	110		167.726.312.212	199.730.109.757
1. Tiền	111		21.373.933.302	27.166.564.836
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.352.378.910	172.563.544.921
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		427.626.916.235	418.369.987.016
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		112.608.391.386	145.181.170.146
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.464.556.890	18.267.805.158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16.426.604.583	12.377.527.486
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		275.822.085.545	245.238.206.395
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3.383.669.911)	(3.383.669.911)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		688.947.742	688.947.742
IV. Hàng hóa tồn kho	140		233.517.220.783	211.220.586.167
1. Hàng tồn kho	141		234.350.204.533	212.536.321.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(832.983.750)	(1.315.734.889)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.962.288.735	6.581.113.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.293.681.159	1.730.863.529
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.524.463.375	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.144.144.201	4.850.249.749
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		384.135.304.807	312.985.866.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		153.313.714.630	84.001.405.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221		153.313.714.630	84.001.405.364
- Nguyên giá	222		270.810.813.170	191.604.379.473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.497.098.540)	(107.602.974.109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		610.353.800	610.353.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(610.353.800)	(610.353.800)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.014.059.489	70.187.771.640
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.014.059.489	70.187.771.640
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		145.120.668.407	145.120.668.407
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126.813.084.183	126.813.084.183
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.992.900.000	35.992.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-17.685.315.776	-17.685.315.776
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.686.862.281	13.676.021.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.513.073.839	11.502.233.042
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.173.788.442	2.173.788.442
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.224.968.042.772	1.148.887.663.113
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		670.541.220.421	681.533.315.198
I. Nợ ngắn hạn	310		537.383.791.249	629.223.849.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		369.046.862.158	401.822.029.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.251.927.708	8.169.878.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		61.191.173	8.770.048.624
4. Phải trả người lao động	314		22.625.598.914	37.768.854.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41.605.857.512	55.147.630.070
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56.620.847.331	91.766.279.795
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35.979.884.709	20.720.801.432

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.191.621.744	5.058.327.430
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		133.157.429.172	52.309.465.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		122.396.748.010	41.248.784.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.860.681.162	10.160.681.162
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900.000.000	900.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		554.426.822.351	467.354.347.915
I. Vốn chủ sở hữu	410		488.275.930.146	410.368.449.726
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		385.486.350.993	321.298.187.725
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		385.486.350.993	321.298.187.725
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		75.815.397.245	64.188.163.268
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.974.181.908	24.882.098.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.791.397.521	13.791.397.521
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.182.784.387	11.090.701.212
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		66.150.892.205	56.985.898.189
2. Nguồn kinh phí	431		49.723.440.552	40.558.446.536
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.427.451.653	16.427.451.653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.224.968.042.772	1.148.887.663.113
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Lập, ngày tháng năm 2017	
				
Nguyễn Ngọc Huỳnh	Đỗ Thanh Thành		Lê Thành Khoa	

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 1/2017 đến tháng 6/2017

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		175.186.915.267	170.240.213.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		175.186.915.267	170.240.213.486
4. Giá vốn hàng bán	11		140.894.771.058	132.846.652.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.292.144.209	37.393.561.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.750.386.298	2.781.934.902
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.694.655.937	25.112.135.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		8.347.874.570	15.063.360.633
11. Thu nhập khác	31		1.890.799.450	9.545.307.806
12. Chi phí khác	32		1.033.192.878	1.282.175.991
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		857.606.572	8.263.131.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.205.481.142	23.326.492.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.713.397.967	4.818.846.660
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.492.083.175	18.507.645.788
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Huỳnh

Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Thành



Lập, ngày tháng năm 2017

Giám đốc

Lê Thành Khoa

Đơn vị báo cáo: Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin - P.Cầu Ông Lãnh - Q.1 - Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		295.522.884.081	417.234.706.916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		385.346.937.617	364.371.446.430
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		24.909.153.042	31.150.626.165
4. Tiền lãi vay đã trả	04		133.871.260	111.513.936
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		50.160.000	1.007.183.439
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		197.190.533.880	226.264.592.118
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		110.611.572.135	184.185.989.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(28.338.276.093)	62.672.539.302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		3.365.521.452	59.870.000
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.365.521.452)	(59.870.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		300.000.000	300.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	492.945.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300.000.000)	(792.945.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32.003.797.545)	61.819.723.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199.730.109.757	123.924.786.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		167.726.312.212	185.744.510.760

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Huỳnh

Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Thành

Lập xong tháng năm 2017
Giám đốc

Lê Thành Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
2. Lĩnh vực hoạt động:
Công ích bao gồm các hoạt động như giữ xe 2-4 bánh ; Dịch vụ vệ sinh công cộng ; Cung cấp nước Cần giờ ; Xây dựng công trình tiện ích phúc lợi công cộng ; Kinh doanh bất động sản...
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động công ích và hoạt động khác...
4. Đặc điểm của hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Hàng tồn kho là chi phí xây dựng các công trình dở dang dự án căn hộ: giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung liên quan trực tiếp đến xây dựng các công trình dở dang.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

- Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí lắp đặt duy tu, chi phí in vé, tiền thuê đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của TT 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

+ Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 20%

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh nghiệp trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

ĐVT: đồng

1. Tiền:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Tiền mặt		2.461.158.499		2.005.311.150
- Tiền gửi ngân hàng		18.912.774.803		25.161.253.686
Cộng		21.373.933.302		27.166.564.836
2. Các khoản đầu tư tài chính:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	126.813.084.183	(14.782.159.543)	126.813.084.183	(14.782.159.543)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.238.084.183		2.238.084.183	
+ TT Tổ chức biểu diễn và Điện ảnh TP	2.000.000.000		2.000.000.000	
+ Công ty TNHH DV Bảo Vệ TNXP	37.000.000.000	(14.782.159.543)	37.000.000.000	(14.782.159.543)
+ Cty CP Phát Triển Nông Nghiệp TNXP	84.295.000.000		84.295.000.000	
+ Công ty CP Cảng Cát Lái	1.280.000.000	-	1.280.000.000	
+ Công ty CP Du Lịch TNXP (V.Y.C)	35.992.900.000	(2.903.156.233)	35.992.900.000	(2.903.156.233)
- Đầu tư vào đơn vị khác	7.507.900.000		7.507.900.000	
+ Cty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)	22.485.000.000		22.485.000.000	
+ Công ty CP Bất Động Sản Sài Gòn Vina	6.000.000.000	(2.903.156.233)	6.000.000.000	(2.903.156.233)
+ Xí Nghiệp chăn nuôi heo Tây Nguyên	162.805.984.183	(17.685.315.776)	162.805.984.183	(17.685.315.776)
Cộng		Cuối kỳ		Đầu kỳ
3. Phải thu của khách hàng:				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ Phần Thanh Mỹ Lợi	13.521.067.435		13.521.067.435	
- Ban QL ĐTXD công trình huyện Cần Giờ	27.744.953.757		53.375.778.757	
- Công ty Dịch Vụ Công ích huyện Cần Giờ	12.870.146.000		12.870.146.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.472.224.194		65.414.177.954	
Cộng	112.608.391.386		145.181.170.146	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
4. Phải thu khác:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	276.120.390.545	(3.383.669.911)	245.238.206.395	(3.383.669.911)
- Phải thu khác	1.057.781.376		1.225.781.376	
	275.062.609.169	(3.383.669.911)	244.012.425.019	(3.383.669.911)
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	276.120.390.545	(3.383.669.911)	245.238.206.395	(3.383.669.911)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
MMTB xưởng Hiệp Lực	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	688.947.742	-	688.947.742
	-	688.947.742	-	688.947.742
6. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang	2.553.040.912		3.021.787.307	
- Thành phẩm	231.220.458.238		208.937.828.366	
Cộng	576.705.383		576.705.383	
	234.350.204.533	-	212.536.321.056	-
7. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	
+ Dự án Bình Trị Đông	9.577.713.028		10.333.856.487	
+ Dự án duy tu phà, dự án khác	62.436.346.461		59.853.915.153	
Cộng	72.014.059.489		70.187.771.640	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá	28.983.507.932	3.790.385.744	230.530.165.737	1.818.321.409	2.398.830.896	270.810.813.170
Số dư đầu kỳ	28.983.507.932	3.688.950.744	154.714.768.492	1.818.321.409	2.398.830.896	191.604.379.473
- Mua trong năm		101.435.000	3.289.601.452			3.391.036.452
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác			75.815.397.245			75.815.397.245
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.983.507.932	3.790.385.744	233.819.767.189	1.818.321.409	2.398.830.896	270.810.813.170
Giá trị hao mòn lũy kế	10.982.721.919	3.077.949.428	100.040.619.779	1.530.407.629	1.865.399.785	117.497.098.540
Số dư đầu kỳ	10.401.995.596	2.883.165.818	91.116.754.486	1.446.732.111	1.754.326.098	107.602.974.109
- Khấu hao trong năm	580.726.323	194.783.610	8.923.865.293	83.675.518	111.073.687	9.894.124.431
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.982.721.919	3.077.949.428	100.040.619.779	1.530.407.629	1.865.399.785	117.497.098.540
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18.581.512.336	805.784.926	63.598.014.006	371.589.298	644.504.798	84.001.405.364
Tại ngày cuối kỳ	18.000.786.013	712.436.316	133.779.147.410	287.913.780	533.431.111	153.313.714.630

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.553.365.871 đồng.

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	610.353.800	-	610.353.800
Số dư đầu kỳ				610.353.800		610.353.800
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	610.353.800	-	610.353.800
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	610.353.800	-	610.353.800
Số dư đầu kỳ				610.353.800		610.353.800
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	610.353.800	-	610.353.800
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu kỳ				-		-
Tại ngày cuối kỳ				-		-

10. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	1.293.681.159	1.730.863.529
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	282.060.434	223.218.140
- Các khoản khác	1.011.620.725	1.507.645.389
b) Dài hạn	11.513.073.839	11.502.233.042
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.900.264	140.106.987
- Các khoản khác	1.863.994.541	1.402.093.563
+ Tiền thuê đất cụm công nghiệp Nhị Xuân	8.394.685.379	8.498.323.471
+ Nhà Vệ Sinh Công Cộng	1.184.493.655	1.461.709.021
Cộng	12.806.754.998	13.233.096.571

11. Tài sản khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn (Cty Đầu tư tài chính Nhà nước Tp.HCM)	9.860.681.162	300.000.000	10.160.681.162
c) Các khoản nợ thuê tài chính			
Cộng	9.860.681.162	300.000.000	10.160.681.162

13. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Trần Thượng Nhân	53.874.332.484	53.874.332.484	53.414.618.440	53.414.618.440
- Hồ Sỹ Trung	43.514.128.221	43.514.128.221	43.514.128.221	43.514.128.221
- Nguyễn Văn Minh	103.248.587.569	103.248.587.569	107.467.905.927	107.467.905.927
- Các đối tượng khác	168.409.813.884	168.409.813.884	197.425.376.975	197.425.376.975
Cộng	369.046.862.158	369.046.862.158	401.822.029.563	401.822.029.563
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	728.495.435	728.495.435	-
- Các loại thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	-	-	-	-
- Phí và lệ phí	53.582.822	261.574.930	253.966.579	61.191.173
Cộng	53.582.822	991.070.365	983.462.014	61.191.173
b) Phải thu:				
- Thuế GTGT	931.298.975	1.310.849.460	1.317.385.462	937.834.977
- Thuế thu nhập cá nhân	3.918.950.774	1.763.557.967	50.160.000	2.205.552.807
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.375.471.802	5.376.228.219	756.417
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	4.850.249.749	8.449.879.229	6.743.773.681	3.144.144.201
Cộng				

15. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
+ Chi phí phải trả cho hoạt động SXKD	10.898.255.254	6.315.872.543
+ Chi phí phải trả thi công	30.707.602.258	48.831.757.527
Cộng	41.605.857.512	55.147.630.070
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	798.723.257	863.476.280
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	569.944.609	582.279.527
- Bảo hiểm thất nghiệp	554.323.497	557.204.253
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.112.652.400	2.748.132.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.944.240.946	15.969.708.972
Cộng	35.979.884.709	20.720.801.432
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.396.748.010	41.248.784.600
Cộng	122.396.748.010	41.248.784.600
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.173.788.442	2.173.788.442
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	321.298.187.725	-	-	28.663.952.350	-	-	27.417.922.504		377.380.062.579
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác				35.575.544.250			72.368.577.153		107.944.121.403
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác				51.333.332			74.904.400.924		74.955.734.256
Số dư đầu năm nay	321.298.187.725	-	-	64.188.163.268	-	-	24.882.098.733		410.368.449.726
- Tăng vốn trong năm nay	64.188.163.268								64.188.163.268
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác				75.815.397.245			10.319.169.293		86.134.566.538
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác				64.188.163.268			8.227.086.118		72.415.249.386
Số dư cuối năm nay	385.486.350.993	-	-	75.815.397.245	-	-	26.974.181.908	-	488.275.930.146

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

385.486.350.993

Đầu kỳ

321.298.187.725

385.486.350.993

321.298.187.725

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ

-

Đầu kỳ

-

-

-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí đầu năm

- Nguồn kinh phí tăng trong năm

- Nguồn kinh phí giảm trong năm

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này

-

Kỳ trước

-

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại (USD)

d) Vàng tiền tệ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.186.915.267	170.240.213.486
- Doanh thu bán sản phẩm gỗ	974.749.542	259.791.792
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	4.321.914.661
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.038.320.236	91.586.032.475
- Doanh thu bất động sản	81.173.845.489	74.072.474.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- 2% KPBT CCAS		
3. Giá vốn hàng bán	140.894.771.058	132.846.652.307
- Giá vốn hàng hóa đã bán	491.157.707	402.659.560
- Giá vốn thi công xây dựng	0	4.169.008.298
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	59.576.909.659	57.689.328.298
- Giá vốn bất động sản	80.826.703.692	70.585.656.151
4. Doanh thu hoạt động tài chính	4.750.386.298	2.781.934.902
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.042.206.229	2.781.934.902
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	708.030.050	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	150.019	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác	29.053.725.031	9.545.307.806
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm		
- Thu hộ điện, nước, dịch vụ hạ tầng	449.354.397	257.286.075
- Các khoản khác	28.604.370.634	9.288.021.731
7. Chi phí khác	3.400.797.619	1.282.175.991
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		

- Chi hộ điện, nước, dịch vụ hạ tầng	449.354.397	257.286.075
- Các khoản khác	2.951.443.222	1.024.889.916
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	30.694.655.937	25.112.135.448
- Chi phí nhân viên quản lý	24.452.946.896	18.655.772.418
- Chi phí vật liệu quản lý	19.907.272	66.296.864
- Chi phí đồ dùng văn phòng	79.512.300	47.575.034
- Chi phí khấu hao TSCĐ	249.708.056	57.042.204
- Thuế, phí và lệ phí	614.978.612	382.997.864
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	914.923.291	1.260.982.397
- Chi phí bằng tiền khác	4.362.679.510	4.641.468.667
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	88.014.674.281	267.120.671.416
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.099.477.454	32.782.859.048
- Chi phí nhân công	23.227.915.859	24.157.068.866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.949.446.060	6.037.115.846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.895.434.652	196.399.811.942
- Chi phí bằng tiền khác	6.842.400.256	7.743.815.714
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.713.397.967	4.818.846.660
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập

Nguyễn Ngọc Huỳnh

Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Thành

Lập, ngày tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Lê Thành Khoa

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu:

Tên công ty : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TNXP

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
THÁNG 01 -> THÁNG 06 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng.

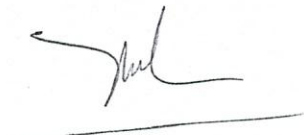
Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2		3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	(1.509.255.749)	11.824.584.423	12.990.395.809	7.992.784.024	(10.667.851.159)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.340.994.000	9.114.708.486	12.990.395.809	6.989.770.052	(7.524.463.375)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(3.918.950.774)	1.713.397.967	-	-	(2.205.552.807)
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-	-
9	Các khoản thuế khác	19	(931.298.975)	996.477.970	-	1.003.013.972	(937.834.977)
	Thuế môn bài		-	-	-	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân		(931.298.975)	996.477.970	-	1.003.013.972	(937.834.977)
	Thuế GTGT nộp thay nhà thầu		-	-	-	-	-
	Thuế TNDN nộp thay nhà thầu		-	-	-	-	-
	Các loại thuế khác		-	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	5.429.054.624	261.574.930		5.630.194.798	60.434.756
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	53.582.822	261.574.930	-	253.966.579	61.191.173
3	Các khoản khác	33	5.375.471.802	-		5.376.228.219	(756.417)
	Thu điều tiết	34	-	-	-	-	-
	Các khoản nộp phạt	35	(756.417)	-	-	-	(756.417)
	Nộp Khác	36	5.376.228.219	-	-	5.376.228.219	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	3.919.798.875	12.086.159.353	12.990.395.809	13.622.978.822	(10.607.416.403)

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Huỳnh

Kế Toán Trưởng



Đỗ Thanh Thành

Lập, ngày 06 tháng 06 năm 2017



Lê Thành Khoa